

TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 616/QĐ-TCPC

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển
Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính hợp nhất Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 40/VBHN-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giao thông Vận tải hợp nhất Thông tư quy định cơ chế quản lý giá dịch vụ cảng biển Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu cước dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, thanh toán bằng nội tệ (VND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng biểu cước của Quyết định này gồm:

- Tàu thủy vận tải hàng hóa, tàu thủy chuyên dùng hoạt động vận tải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam thực tế vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước cảng.

- Tàu thủy được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì được áp dụng biểu giá nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

Lướt vào cảng

- + Tàu thủy đến từ một cảng biển Việt Nam khác.
- + Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

Lướt rời cảng

- + Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng biển Việt Nam khác.
- + Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

- Hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa và hàng hóa xuất nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất mà hợp đồng vận tải qui định cước tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng tại Việt Nam thanh toán.

Điều 3. Các đơn giá quy định trong biểu cước này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Luật hiện hành.

Điều 4. Các Phòng ban chức năng thuộc Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/8/2026 và thay thế Quyết định số 426/QĐ-TCPC ngày 23/6/2026 về việc ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng quốc tế Cam Ranh năm 2026./.

Nơi nhận:

- TCT TCSG (để b/c);
- HDTV (để b/c);
- Ban Giám đốc TCPC;
- Các Đại lý Hàng hải, hãng tàu và khách hàng;
- Các Phòng chức năng TCPC (để t/h);
- Lưu: VT, KHKD. A20.

GIÁM ĐỐC

Đặng Anh Diệp

**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CỦA CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG - PETRO CAM RANH
Thanh toán bằng VND - giá chưa bao gồm VAT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 616/QĐ-TCPC ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh)*

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy vận tải hàng hóa, tàu thủy chuyên dùng hoạt động vận tải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam thực tế vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước cảng.

2. Tàu thủy được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì được áp dụng biểu giá nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:

Lướt vào cảng

- Tàu thủy đến từ một cảng biển Việt Nam khác.
- Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

Lướt rời cảng

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng biển Việt Nam khác.
- Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa.

3. Hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa và hàng hóa xuất nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất mà hợp đồng vận tải qui định cước tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng tại Việt Nam thanh toán.

II. ĐỒNG TIỀN TÍNH GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG BIỂN

Đơn vị thanh toán giá dịch vụ hàng hải đối với hoạt động hàng hải tuyến nội địa là đồng Việt Nam.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đơn vị tính và cách làm tròn

a) Đơn vị tính Tổng dung tích (Gross Tonnage - GT): Là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

b) Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

c) Đối với tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm.

d) Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - Liquid Cargo Tankers: Dung tích tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt có hay không có các két nước dần hoặc phân ly hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm e khoản 1 Mục này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

e) Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: Sà lan và đầu kéo (hoặc đầu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

IV. PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Phí sử dụng cầu, bến, phao neo

a) Mức phí

	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo (đồng/GT/giờ)	Giá dịch vụ tiện ích gia tăng (đồng/GT/giờ)
Tại cầu	15	15
Tại phao	10	8
Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	7	8

Giá dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến.

b) Trường hợp tàu đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì phí tính theo thời gian thực tế và mức phí neo đỗ ở từng vị trí cộng lại.

c) Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

d) Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả tăng 100% mức phí qui định.

e) Trường hợp tàu do vi phạm Pháp luật bị các cơ quan chức năng Nhà nước bắt lưu giữ tại Cảng thì phải trả tăng 100% mức phí qui định.

f) Mức thu tối thiểu cho một lần tàu neo đỗ là: 200.000 đồng/lượt/tàu.

2. Hành khách qua bến: 20.000 đồng/người/lượt

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu)

3. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

a) Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	280.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	370.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	480.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	610.000
5	Từ 10.001 GT trở lên	750.000

b) Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô của cảng nhận kéo dây chuyển đến phao để buộc, cởi dây thì ngoài mức giá buộc và cởi dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Mức giá thuê ca nô thực hiện theo qui định tại điểm a khoản 4 Mục này.

4. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

a) Phí tàu lai hỗ trợ là khoản phí trọn gói, bao gồm:

- **Phí điều động tàu lai.**

- **Phí thuê tàu lai (lai dặt).**

❖ **Phí điều động tàu lai**

Áp dụng đối với **tàu lai thuê ngoài** phục vụ tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa tại Cảng quốc tế Cam Ranh.

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	đồng/giờ	5.400.000
2	Tàu MP01 (1.400HP)	đồng/giờ	6.600.000

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Tàu TLA05 (1.500HP)	đồng/giờ	6.900.000
4	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	đồng/giờ	5.000.000
5	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	đồng/giờ	7.000.000

Thời gian điều động tàu lai được tính bằng thời gian thực tế tàu lai di chuyển từ khu vực khác đến Cảng quốc tế Cam Ranh sẵn sàng thực hiện lai dắt theo từng lượt cập hoặc rời, nhưng không dưới 02 (hai) giờ cho 01 lượt cập hoặc rời.

❖ **Phí lai dắt**

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	đồng/giờ	7.800.000
2	Tàu MP01 (1.400HP)	đồng/giờ	9.500.000
3	Tàu TLA05 (1.500HP)	đồng/giờ	9.900.000
4	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	đồng/giờ	15.000.000
5	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	đồng/giờ	20.000.000

b) Thời gian gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 48 giờ (giờ làm việc hành chính) trước thời điểm cần sử dụng dịch vụ. Yêu cầu dịch vụ phải được gửi bằng văn bản hoặc email.

c) Trường hợp bên thuê lai dắt thay đổi thời gian thực hiện hoặc hủy yêu cầu dịch vụ vì bất kỳ lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng), phải thông báo cho Cảng bằng văn bản hoặc email chậm nhất 12 giờ làm việc trước thời điểm thực hiện theo thông báo gần nhất. Trường hợp không thông báo đúng thời hạn nêu trên, bao gồm cả việc thay đổi thời gian làm phát sinh thời gian chờ của tàu lai, bên thuê lai dắt phải thanh toán 50% chi phí dịch vụ tàu lai theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục này.

d) Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là 02 giờ/lượt cập hoặc rời.

e) Trường hợp Cảng không đủ tàu lai để cung cấp dịch vụ hoặc theo yêu cầu của chủ tàu, Cảng vụ hoặc hoa tiêu cần bổ sung tàu lai ngoài danh sách quy định tại điểm a khoản 4 Mục này, Cảng phải thuê tàu lai từ đơn vị khác; giá dịch vụ trong trường hợp này do hai bên thỏa thuận.

f) Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

5. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng

a) Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu

- Đơn giá

Đơn vị tính: Đồng/lần (đóng hoặc mở)/hầm

TT	Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	140.000	210.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	210.000	280.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	280.000	350.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	420.000	500.000
5	Trên 10.000 GT	570.000	700.000

- Trường hợp đóng hoặc mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck tính bằng 200% đơn giá trên.

b) Trường hợp sử dụng cần cầu của cảng: thì ngoài đơn giá qui định tại điểm a, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cầu. Mức giá thuê dịch vụ cầu thực hiện theo qui định tại khoản 4 Mục V.

6. Giá dịch vụ đổ rác

Đơn vị tính: Đồng/lượt

STT	Hình thức	Đơn giá
1	Đổ rác tại cầu	100.000
2	Đổ rác tại phao	Thoả thuận

- Đối với tàu neo đậu tại cầu cảng, việc thu gom rác thải sinh hoạt do Cảng tổ chức thực hiện theo quy định bắt buộc nhằm bảo đảm công tác bảo vệ môi trường; tàu có trách nhiệm phối hợp và chấp hành. Theo đó, tối thiểu 02 (hai) ngày thực hiện thu gom rác 01 (một) lần, lần thu gom đầu tiên được tính kể từ thời điểm tàu cập cầu. Trường hợp tàu có nhu cầu thực hiện thu gom, đổ rác ngoài số lần thu gom bắt buộc nêu trên, Cảng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu và tính phí theo đơn giá quy định. Quy định này không áp dụng đối với các tàu thuyền có thời gian neo đậu dưới 48 giờ.

- Thời gian chờ tối đa đối với phương tiện thu gom rác tại vị trí tàu là 02 (hai) giờ kể từ thời điểm phương tiện có mặt để thực hiện dịch vụ. Trường hợp vượt quá thời gian chờ nêu trên không do lỗi của Cảng thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ theo quy định.

- Trường hợp tàu không phát sinh hoặc không bàn giao rác tại thời điểm thu gom theo định kỳ, Cảng vẫn tính phí dịch vụ theo quy định.

- 1 (một) lượt được xác định tương ứng với việc sử dụng 01 (một) xe tải 15 tấn để thu gom rác tại cầu.

- Việc tính phí dịch vụ được xác định căn cứ theo số lượt xe thực tế tham gia thu gom và vận chuyển rác.

7. Giá cung cấp điện, nước ngọt

a) Cung cấp điện tại Cảng: 4.840 đồng/kwh.

b) Cung cấp nước tại Cảng:

- Cấp nước ngọt tại cầu tàu: 30.000 đồng/m³.

c) Nước cấp tại vũng, vịnh theo thỏa thuận.

8. Phí và giá dịch vụ hàng hải áp dụng cho tàu quân sự Việt Nam

a) Phí sử dụng cầu, bến, phao neo

- Mức phí

	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo (đồng/GT/giờ)	Giá dịch vụ tiện ích gia tăng (đồng/GT/giờ)
Tại cầu	15	10
Tại phao	10	0
Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	7	8

Giá dịch vụ tiện ích gia tăng bao gồm đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu bến.

- Trường hợp tàu đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì phí tính theo thời gian thực tế và mức phí neo đỗ ở từng vị trí cộng lại.

- Mức thu tối thiểu cho một lần tàu neo đỗ là: 200.000 đồng/lượt /tàu.

b) Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

- Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá
1	Từ 2.000 GT trở xuống	250.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	320.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	400.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	500.000
5	Từ 10.001 GT trở lên	600.000

- Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô của cảng nhận kéo dây chuyển đến phao để buộc, cởi dây thì ngoài mức giá buộc và cởi dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Mức giá thuê ca nô thực hiện theo qui định tại điểm a khoản 4 Mục này.

c) Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ

- Phí tàu lai hỗ trợ là khoản phí trọn gói, bao gồm:

+ Phí điều động;

+ Phí thuê tàu lai (lai dặt).

❖ **Phí điều động**

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	đồng/giờ	5.400.000
2	Tàu MP01 (1.400HP)	đồng/giờ	6.600.000
3	Tàu TLA05 (1.500HP)	đồng/giờ	6.900.000
4	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	đồng/giờ	12.000.000
5	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	đồng/giờ	18.000.000

Thời gian điều động tàu lai được tính bằng thời gian thực tế tàu lai di chuyển từ khu vực khác đến Cảng quốc tế Cam Ranh sẵn sàng thực hiện lai dắt theo từng lượt cập hoặc rời, nhưng không dưới 02 (hai) giờ cho 01 lượt cập hoặc rời.

❖ **Phí lai dắt**

TT	Loại tàu lai	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu CR04 (960HP)	đồng/giờ	7.800.000
2	Tàu MP01 (1.400HP)	đồng/giờ	9.500.000
3	Tàu TLA05 (1.500HP)	đồng/giờ	9.900.000
4	Tàu 990 (1.970HP) (Azimuth)	đồng/giờ	17.800.000
5	Tàu 991 (3.942HP) (Azimuth)	đồng/giờ	25.800.000

- Thời gian gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 48 giờ (giờ làm việc hành chính) trước thời điểm cần sử dụng dịch vụ. Yêu cầu dịch vụ phải được gửi bằng văn bản hoặc email.

- Trường hợp bên thuê lai dắt thay đổi thời gian thực hiện hoặc hủy yêu cầu dịch vụ vì bất kỳ lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng), phải thông báo cho Cảng bằng văn bản hoặc email chậm nhất 12 giờ làm việc trước thời điểm thực hiện theo thông báo gần nhất. Trường hợp không thông báo đúng thời hạn nêu trên, bao gồm cả việc thay đổi thời gian làm phát sinh thời gian chờ của tàu lai, bên thuê lai dắt phải thanh toán 50% chi phí dịch vụ tàu lai theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục này.

- Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ hỗ trợ là 02 giờ/lượt cập hoặc rời.

- Trường hợp Cảng không đủ tàu lai để cung cấp dịch vụ hoặc theo yêu cầu của chủ tàu, Cảng vụ hoặc hoa tiêu cần bổ sung tàu lai ngoài danh sách quy định tại điểm a khoản 4 Mục này, Cảng phải thuê tàu lai từ đơn vị khác; giá dịch vụ trong trường hợp này do hai bên thỏa thuận.

- Đơn giá nêu trên được áp dụng trong điều kiện thời tiết làm việc bình thường. Hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

d) Giá dịch vụ đổ rác

Đơn vị tính: Đồng/lượt

TT	Hình thức	Đơn giá
1	Đổ rác tại cầu	100.000
2	Đổ rác tại phao	Thoả thuận

- Tàu neo đỗ tại cầu, phao, trong vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần.

- Thời gian chờ tối đa đối với phương tiện thu gom rác tại vị trí tàu là 02 (hai) giờ kể từ thời điểm phương tiện có mặt để thực hiện dịch vụ. Trường hợp vượt quá thời gian chờ nêu trên không do lỗi của Cảng thì Cảng vẫn tính nguyên phí dịch vụ theo quy định.

- Trường hợp tàu không phát sinh hoặc không bàn giao rác tại thời điểm thu gom theo định kỳ, Cảng vẫn tính phí dịch vụ theo quy định.

- 1 (một) lượt được hiểu là 1 (một) lượt xe hoặc phương tiện thu gom rác của cảng thực hiện thu gom/đổ rác tại cầu theo yêu cầu tàu/theo quy định cảng.

- Việc tính phí được căn cứ theo số lượt xe/phương tiện thực tế được huy động để thực hiện công tác thu gom và vận chuyển rác.

- Trường hợp phát sinh lượng rác vượt khả năng xử lý trong 01 lượt xe/phương tiện, cảng sẽ huy động thêm lượt xe/phương tiện và tính phí tương ứng theo số lượt thực tế.

e) Giá cung cấp điện, nước ngọt

- Cung cấp điện tại Cảng: 3.000 đồng/kwh.

- Cung cấp nước tại Cảng:

+ Cấp nước ngọt tại cầu tàu: 25.000 đồng/m³.

- Nước cấp tại vũng, vịnh theo thỏa thuận.

V. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN LÀM DỊCH VỤ

1. Giá thuê lao động

a) Đơn giá

Đơn vị tính: Đồng/người/ca

TT	Loại lao động	Đơn giá
1	Lao động phổ thông	700.000
2	Lao động kỹ thuật (có bằng cấp, chứng chỉ nghề, kinh nghiệm)	1.000.000

b) Thời gian thuê lao động được xác định từ lúc lao động đến vị trí làm việc đến khi kết thúc công việc.

c) Thời gian làm việc trong ngày bình thường: 06 giờ/ca. Thời gian thuê tối thiểu là 1 ca.

d) Làm việc trong các ngày Lễ, Tết: Tăng 150% đơn giá dịch vụ quy định.

e) Lao động chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá lao động chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.

2. Giá thuê kho/bãi: Theo thỏa thuận tùy theo từng nhóm hàng.

3. Giá thuê các loại phương tiện, thiết bị, dụng cụ khác

a) Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo giờ, thời gian tối thiểu để tính mức giá thuê thiết bị: 01 giờ.

b) Phương tiện chờ đợi mà lỗi được xác định thuộc về bên thuê thì giá phương tiện chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá thuê.

c) Đối với phương tiện, thiết bị thuê theo ngày, trong trường hợp thời gian thuê không đủ 1 ngày vẫn tính tròn 1 ngày.

d) Trường hợp phương tiện/thiết bị đã có mặt tại Cảng theo yêu cầu/ điều động của tàu nhưng không phát sinh dịch vụ: Cảng vẫn được tính và thu phí dịch vụ theo đơn giá quy định.

e) Đối với các phương tiện, thiết bị phải huy động, vận chuyển và lắp đặt trước thời điểm tàu cập cảng hoặc trước thời gian sử dụng theo yêu cầu của bên thuê, thời điểm bắt đầu tính thời gian thuê theo ngày được xác định kể từ thời điểm phương tiện, thiết bị đã được lắp đặt hoàn chỉnh, sẵn sàng vận hành và được bàn giao tại hiện trường, không phụ thuộc vào thời điểm tàu cập cảng hoặc thời điểm thực tế bên thuê bắt đầu sử dụng.

f) Thời điểm phương tiện, thiết bị sẵn sàng sử dụng được xác định căn cứ theo biên bản lắp đặt hoàn thành hoặc xác nhận của đại diện cảng và/hoặc đại diện bên thuê tại hiện trường.

g) Trong trường hợp bên thuê không ký xác nhận biên bản lắp đặt hoàn thành/bàn giao trong vòng 02 (hai) giờ kể từ thời điểm cảng thông báo hoàn tất việc lắp đặt mà không có ý kiến phản hồi bằng văn bản, thì được xem là bên thuê đã chấp thuận việc bàn giao.

h) Thời điểm bắt đầu tính thời gian thuê được xác định căn cứ theo biên bản xác nhận của đại diện cảng, kèm theo hình ảnh, video hoặc các tài liệu khác chứng minh việc lắp đặt đã hoàn thành. Việc thông báo hoàn tất lắp đặt được thực hiện bằng văn bản, email, tin nhắn điện tử hoặc hình thức thông tin khác được hai bên chấp thuận.

i) Thời gian đặt và hủy dịch vụ

- Thời gian đặt dịch vụ (Booking)

+ Đối với phương tiện/thiết bị có sẵn tại cảng

Khách hàng phải gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 24 giờ trước thời điểm sử dụng dự kiến, tùy thuộc vào tình trạng sẵn có thực tế của phương tiện/thiết bị tại thời điểm yêu cầu.

+ Đối với phương tiện/thiết bị cần huy động

- Khách hàng phải gửi yêu cầu dịch vụ tối thiểu 10 ngày làm việc trước thời điểm sử dụng dự kiến.

- “Ngày làm việc” không bao gồm Thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định.

- Thời gian và điều kiện hủy dịch vụ

+ Đối với phương tiện/thiết bị có sẵn tại cảng

- Hủy dịch vụ trước tối thiểu 12 giờ so với thời điểm sử dụng: Không tính phí.

- Hủy dịch vụ trong vòng dưới 12 giờ: Tính phí 100% giá trị dịch vụ đã đặt.

+ Đối với phương tiện/thiết bị cần huy động

- Hủy dịch vụ trước thời điểm điều động: Thanh toán 30% giá trị dịch vụ.

- Hủy dịch vụ sau khi đã điều động: Thanh toán 100% giá trị dịch vụ.

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Cầu bánh lốp 30T	đồng/giờ	1.730.000	
2	Xe nâng 1,5T	đồng/giờ	350.000	
3	Xe nâng 2,0T	đồng/giờ	350.000	
4	Xe nâng 3,0T	đồng/giờ	450.000	
5	Thuê đệm va Yokohama Kt 3,3 x 6,5m/ 3,5 x 5m		Thoả thuận	
6	Thuê cầu thang (Gangway)		Thoả thuận	
7	Thuê lều bạt			
a	Thuê lều bạt 3m x 5m	đồng/m2/ngày	100.000	
b	Lều sự kiện sử dụng lều kích thước 3m x 5m và 5m x 10m - ngày đầu	đồng/m2/ngày	300.000	
c	Lều sự kiện sử dụng lều kích thước 6m x 12m và 5m x 10m - ngày đầu	đồng/m2/ngày	300.000	
d	Lều sự kiện diện tích sử dụng lều cỡ 15m x 20m hoặc kích cỡ khác tương ứng - ngày đầu	đồng/m2/ngày	350.000	

Lưu ý:

- Đơn giá thuê lều bạt nêu trên chưa bao gồm bàn ghế, hệ thống chiếu sáng, quạt mát và các trang thiết bị, hạng mục phụ trợ khác.

- Từ ngày thứ hai trở đi, áp dụng giảm 50% đơn giá thuê lều sự kiện quy định tại các điểm b, c, d khoản 7 ở Bảng giá dịch vụ trên.

- Diện tích thuê lều sự kiện tối thiểu là 100 m²/ngày. Đối với lều có kích thước từ 15 m x 20 m trở lên, diện tích thuê tối thiểu áp dụng là 300 m²/ngày.

- Thời gian thuê lều bạt áp dụng tối thiểu 02 ngày và tối đa không quá 05 ngày cho mỗi lần thuê.

- Trường hợp thời gian thuê vượt quá 05 ngày, chi phí phát sinh sẽ được báo riêng theo thời gian thực tế và điều kiện triển khai.

4. Dịch vụ thuê xe

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Dịch vụ đưa đón sân bay (sử dụng xe 5 - 7 chỗ)	đồng/chuyến	700.000	1 chuyến tính từ cảng đi sân bay hoặc ngược lại
2	Dịch vụ đưa đón sân bay (sử dụng xe 16 chỗ)	đồng/chuyến	1.200.000	
3	Thuê xe 5 chỗ, 7 chỗ	đồng/chuyến	2.300.000	Phát sinh km: 11.700đ/km Phát sinh ngoài giờ: 65.000đ/giờ
4	Thuê xe 16 chỗ	đồng/chuyến	3.450.000	Phát sinh km: 14.300đ/km Phát sinh ngoài giờ: 130.000đ/giờ
5	Thuê xe 45 chỗ	đồng/chuyến	6.900.000	Phát sinh km: 26.000đ/km Phát sinh ngoài giờ: 195.000đ/giờ
6	Thuê xe tải 5T	đồng/giờ	500.000	
7	Thuê xe tải 15T	đồng/giờ	1.000.000	

Lưu ý:

- Lộ trình 01 (một) chuyến thuê xe được tính từ cảng đi Nha Trang và quay lại cảng, tối đa 120 km hoặc tối đa 8 giờ hoạt động trong khung giờ từ 07:30 đến 16:30, tùy điều kiện nào đến trước. Trường hợp vượt quá một trong hai giới hạn nêu trên thì phát sinh chi phí theo đơn giá quy định.

- Thời gian, quãng đường làm căn cứ tính các khoản phát sinh được xác định theo ghi nhận của Cảng, hoặc thiết bị giám sát hành trình (nếu có).

- Phụ phí 780.000 đồng/ngày vào các ngày lễ, Tết và ngày nghỉ.

- Đơn giá thuê phương tiện không bao gồm phí cầu đường, phí đỗ xe và phí sử dụng đường cao tốc (nếu có).

- Trường hợp phương tiện đã có mặt tại Cảng theo yêu cầu/ điều động của tàu nhưng không phát sinh dịch vụ: Cảng vẫn được tính và thu phí dịch vụ theo đơn giá quy định.

5. Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác..): Theo thỏa thuận.

VI. CƯỚC TÁC NGHIỆP HÀNG TỔNG HỢP

1. Phân nhóm hàng hoá

a) Nhóm 1: Các loại hàng rời: Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường rời, gỗ băm, đá cục, đá dăm, bột đá, đất, cát, than rời...

b) Nhóm 2: Các loại hàng bao như gạo, bột mì, bột nhẹ, các loại than, xi măng, phân bón ... (trừ các bao nông lâm thổ sản, hạt nhựa, bạch lạp được liệt kê ở nhóm 5).

c) Nhóm 3: Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước, các loại hàng bằng kim loại thanh, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh (trừ máy móc thiết bị được liệt kê ở nhóm dưới), luồng, tre, nứa đóng thành bó có chiều dài ngắn hơn 12m.

d) Nhóm 4: Máy móc, thiết bị, các loại hàng đóng trong kiện, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy ...; các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hoá chất ...; gỗ các loại, ván ép đóng kiện, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ có chiều dài ngắn hơn 12m.

e) Nhóm 5:

- Gồm các loại hàng thuộc về bách hoá, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, gỗ ván sàn, nông lâm thổ sản khác chưa có tên trong bảng này, bao hạt nhựa, bạch lạp, cao su các loại (trừ cao su đóng trong Pallet); hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần (trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng) như đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, giấy cuộn, thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng, bột giấy, dây thùng, bông vải sợi, hàng may mặc, vỏ bao, các loại lông thú, tẩm hương, hàng mỹ nghệ, hạt nhựa, hạt thực vật, dược liệu, ớt khô, tỏi, hành, gừng, củ nâu, vỏ chai, nén, diêm sinh, xà phòng, đồ hộp, hạt tiêu, chè, thuốc lá, thực phẩm.

- Gạch ngói, than đóng thành bánh, hàng làm bằng đất nung, sành, sứ, thủy tinh, kính.

- Hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, cao su.

- Các loại thuốc nam, bắc, đông, tây y, động vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh.

f) Nhóm 6:

- Các loại hàng như sâm, nhung, thuốc phiện, mật ong, các loại rượu ngoại, bia hộp ngoại, thuốc lá ngoại, yến sào, hàng pha lê; máy móc tinh vi như máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, máy móc trong ngành y tế, các loại đai điện, bán dẫn, các loại hàng nguy hiểm dễ nổ, dễ cháy, dụng cụ y tế.

- Các loại hàng công kênh quá lớn, quá nặng, không phân biệt có đóng gói hay để trần như cần trục, xe xích, xe lăn đường, sà lan, khung băng chuyền, dầm cầu, nôi súp de, tuốc bin, đầu xe máy lửa, vỏ ca nô, rơ moóc, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau:

- + Trọng lượng trên 15 tấn đến dưới 30 tấn.
- + Chiều dài trên 12m đến dưới 15m.
- + Chiều rộng trên 2,5m đến dưới 3,5m.
- + Chiều cao trên 2,5m đến dưới 3,5m.

g) Nhóm 7: Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.

h) Nhóm 8: Các kiện hàng, mã hàng nặng có trọng lượng trên 30 tấn.

i) Nhóm 9: Các loại hàng đặc biệt, có giá trị cao, quá kích cỡ (so với mức qui định của nhóm 6), các loại hàng khác không nằm trong 8 nhóm nêu trên.

Lưu ý:

- Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách hàng hoá, phương thức xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương ứng.

2. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng tính cước

TT	Loại hàng	Đơn vị thực tế (T hoặc m3)	Đơn vị quy đổi tính cước (T)
1	Bông, đồ nhôm, hàng làm bằng mây, tre đan, sành sứ (thuộc nhóm 5).	01	02
2	Mút, xốp, lông thú (chưa ép bánh), len, nút bắc, bông đan (thuộc nhóm 5).	01	04
3	Hàng may mặc (thuộc nhóm 5), gỗ, tre, nứa, trúc, mây, song đóng bó (thuộc nhóm 3).	02	01
4	Các loại thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng (thuộc nhóm 5).	01	05
5	Động vật sống (trâu, bò ngựa...).	01 con	01
6	Hàng công kênh khác (m3/tấn > 2) không nêu trong các mục trên.	02 m3	01 tấn

3. Cước tác nghiệp hàng hoá

Giá cước theo thỏa thuận.

VII. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Theo thỏa thuận đối với từng hạng mục dịch vụ.

VIII. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 25/8/2026.

2. Các đơn giá Quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Trong trường hợp phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong Biểu cước trên đây, Giám đốc được quyền quyết định mức giá phù hợp thực tế để áp dụng các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của biểu cước.

4. Đơn giá quy định tại Biểu giá này là đơn giá chuẩn. Trong các trường hợp đặc biệt, tùy thuộc tính chất hàng hóa, yêu cầu dịch vụ, điều kiện khai thác hoặc nhiệm vụ được giao, Giám đốc được quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm giá dịch vụ phù hợp trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng, trừ các hạng mục, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định giá.

5. Đối với các dịch vụ phát sinh chưa được quy định trong Biểu cước này, khách hàng có trách nhiệm thông báo và liên hệ với Cảng để thống nhất mức thu trước khi thực hiện dịch vụ. Việc thanh toán được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

6. Khi giá nhiên liệu và các yếu tố chi phí đầu vào có biến động hoặc mặt bằng giá thị trường thay đổi, Giám đốc được quyền điều chỉnh mức giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo biểu cước đối ngoại dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này.

8. Các dịch vụ quy định trong Biểu cước này được cung cấp trên cơ sở khả năng đáp ứng thực tế của Cảng. Sau khi nhận được yêu cầu đăng ký dịch vụ của khách hàng, Cảng sẽ căn cứ tình trạng sẵn có của trang thiết bị, phương tiện và kế hoạch khai thác để xác nhận khả năng cung ứng dịch vụ./.